

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 71-PX Khai thác 1 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-DD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		162	82.836,0	111.757.800			4	1.101.077					6	2.100.000	70.324		115.029.201	3.123.700	585.900	390.800		1.150.400	330.000				368.333			5.949.133	109.080.068	
1	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	6.690.000	27	16.470,0	22.220.423													22.220.423	535.300	100.400	67.000		222.200	55.000						979.900	21.240.523		
2	HL-03003	Đặng Văn Chiến	7.157.000	24	13.080,0	17.646.821			4	1.101.077									18.747.898	572.600	107.400	71.600		187.500	55.000						994.100	17.753.798		
3	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	5.990.000	26	14.170,0	19.117.389													19.117.389	479.300	89.900	60.000		191.200	55.000						875.400	18.241.989		
4	HL-03896	Ngô Quang Tuyền	6.346.000	20	10.900,0	14.705.684									6	2.100.000			16.805.684	507.700	95.200	63.500		168.100	55.000				368.333		1.257.833	15.547.851		
5	HL-03132	Phạm Văn Anh	5.154.000	27	7.506,0	10.126.685											70.324		10.197.009	412.400	77.400	51.600		102.000	55.000						698.400	9.498.609		
6	HL-03270	Trần Văn Thoán	7.704.000	23	12.535,0	16.911.536													16.911.536	616.400	115.600	77.100		169.100	55.000						1.033.200	15.878.336		
7	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	5.493.000	3	1.635,0	2.205.853													2.205.853					22.100							22.100	2.183.753		
8	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	6.367.000	12	6.540,0	8.823.409													8.823.409					88.200							88.200	8.735.209		
2	31	Tổ cơ điện lò		469	226.847,8	256.949.205	4	804.769	17	3.568.615	1.465.000	703.200			17	8.000.000		7.200.000	278.690.789	8.168.200	1.532.100	1.022.300		2.786.900	1.100.000	101.640			2.563.667	702.000	3.380.000	21.356.806	257.333.983	
9	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	5.231.000	26	12.754,5	14.446.949												400.000	14.846.949	418.500	78.500	52.400		148.500	55.000				711.000	598.000		2.061.900	12.785.049	
10	HL-01323	Phạm Văn Hải	4.982.000	27	13.291,3	15.054.979												400.000	15.454.979	398.600	74.800	49.900		154.500	55.000				368.333		520.000	1.621.133	13.833.846	
11	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	5.493.000	24	11.512,6	13.040.256												400.000	13.440.256	439.500	82.400	55.000		134.400	55.000						766.300	12.673.956		
12	HL-02869	Trần Xuân Định	5.552.000	18	9.066,2	10.269.233			7	1.494.769	586.000							400.000	12.750.002	444.200	83.300	55.600		127.500	55.000						765.600	11.984.402		
13	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	5.231.000	24	11.616,0	13.157.377	4	804.769										400.000	14.362.146	418.500	78.500	52.400		143.600	55.000						748.000	13.614.146		
14	HL-03019	Hoàng Văn Cương	5.493.000	14	6.647,3	7.529.359						351.600			12	6.000.000		400.000	14.280.959	439.500	82.400	55.000		142.800	55.000						774.700	13.506.259		
15	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	5.231.000	21	9.640,1	10.919.229												200.000	11.119.229	418.500	78.500	52.400		111.200	55.000						715.600	10.403.629		
16	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	5.493.000	25	12.328,8	13.964.761					293.000	351.600						400.000	15.009.361	439.500	82.400	55.000		150.100	55.000						782.000	14.227.361		
17	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.231.000	26	12.776,5	14.471.868			1	201.192								400.000	15.073.060	418.500	78.500	52.400		150.700	55.000						755.100	14.317.960		
18	HL-03559	Nguyễn Đức Tuấn	5.231.000	27	13.857,8	15.696.651												400.000	16.096.651	418.500	78.500	52.400		161.000	55.000						765.400	15.331.251		
19	HL-04618	Lương Văn Giang	5.493.000	18	8.783,5	9.949.020			8	1.690.154	293.000				5	2.000.000		400.000	14.332.174	439.500	82.400	55.000		143.300	55.000						775.200	13.556.974		
20	HL-05489	Lưu Cung San	4.745.000	25	12.133,0	13.742.980												400.000	14.142.980	379.700	71.200	47.500		141.400	55.000				368.333		1.063.133	13.079.847		
21	HL-05591	Lê Hồng Phương	4.982.000	24	12.003,2	13.595.956												400.000	13.995.956	398.600	74.800	49.900		140.000	55.000						718.300	13.277.656		
22	HL-05592	Phạm Văn Luân	4.745.000	23	11.302,5	12.802.277												400.000	13.202.277	379.700	71.200	47.500		132.000	55.000						685.400	12.516.877		
23	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	4.982.000	25	12.172,6	13.787.834					293.000							400.000	14.480.834	398.600	74.800	49.900		144.800	55.000						723.100	13.757.734		
24	HL-05781	Đoàn Công Thọ	4.867.000	31	13.282,5	15.045.012													15.045.012	389.400	73.100	48.700		150.500	55.000				217.000		933.700	14.111.312		
25	HL-06024	Nguyễn Văn Tuấn	4.982.000	26	12.856,8	14.562.824												400.000	14.962.824	398.600	74.800	49.900		149.600	55.000				217.000		944.900	14.017.924		
26	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	4.745.000	23	10.681,7	12.099.044												400.000	12.499.044	379.700	71.200	47.500		125.000	55.000				465.000	104.000	1.247.400	11.251.644		
27	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	4.745.000	15	6.281,0	7.114.453			1	182.500								200.000	7.496.953	379.700	71.200	47.500		75.000	55.000				217.000		2.860.000	3.705.400	3.791.553	
28	HL-06672	Hoàng Văn Vự	4.636.000	27	13.860,0	15.699.143												400.000	16.099.143	370.900	69.600	46.400		161.000	55.000	101.640					804.540	15.294.603		
3	32	Tổ thợ lò		1.424	832.749,4	943.250.483	93	19.067.539	47	9.936.816	879.000	2.109.600	54	10.700.000	29	10.400.000		27.100.000	1.023.443.438	29.772.200	5.585.400	3.723.600	218.875	10.234.600	4.290.000	8.331.840	1.390.000	821.880	11.509.667	6.110.000	8.502.000	90.490.061	932.953.377	
29	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000	6	3.089,0	3.498.893													3.498.893					35.000	55.000	304.920					394.920	3.103.973		
30	HL-06769	Châu Văn Hùng	4.636.000	11	5.507,0	6.237.747												250.000	6.487.747					64.900	55.000	203.280					323.180	6.164.567		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXX	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD			
31	HL-06932	Giảng A Trư	4.519.000	10	4.205,0	4.762.979			1	173.808								200.000	5.136.787					51.400	55.000				264.000		1.066.000	1.436.400	3.700.387	
32	HL-06933	Sùng A Tũa	4.519.000	9	3.442,0	3.898.734													3.898.734					39.000	55.000				250.000		702.000	1.046.000	2.852.734	
33	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	4.636.000	16	8.048,0	9.115.924			1	178.308								250.000	9.544.232	370.900	69.600	46.400		95.400	55.000	304.920				468.000		1.410.220	8.134.012	
34	TV19-154	Vĩ Đức Sang		7	2.442,0	2.766.039													2.766.039					27.700	55.000	203.280						285.980	2.480.059	
35	TV19-155	Lý Văn Hai		8	2.748,0	3.112.644							18	3.600.000					6.712.644					67.100	55.000	101.640						223.740	6.488.904	
36	TV19-156	Lê Văn Tiếp		9	3.624,0	4.104.884													4.104.884					41.000	55.000				309.000	182.000		587.000	3.517.884	
37	HL-00347	Lê Văn Tuấn	7.704.000	26	14.260,4	16.152.674												500.000	16.652.674	616.400	115.600	77.100		166.500	55.000							1.030.600	15.622.074	
38	HL-00518	Phạm Minh Huệ	5.305.000	13	6.726,3	7.618.842	4	816.154						6	2.100.000			250.000	10.784.996	424.500	79.600	53.100		107.800	55.000	304.920			552.250	416.000		1.993.170	8.791.826	
39	HL-00528	Vũ Văn Hiền	7.704.000	19	12.469,6	14.124.245								6	2.100.000			250.000	16.474.245	616.400	115.600	77.100		164.700	55.000				337.000			1.365.800	15.108.445	
40	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	6.367.000	23	15.939,0	18.054.014												500.000	18.554.014	509.400	95.600	63.700		185.500	55.000				460.000			1.369.200	17.184.814	
41	HL-01127	Vũ Văn Toàn	6.367.000	23	14.419,9	16.333.338	4	979.538										500.000	17.812.876	509.400	95.600	63.700		178.100	55.000					468.000		1.369.800	16.443.076	
42	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	6.367.000	18	10.453,8	11.840.959	9	2.203.962										250.000	14.294.921	509.400	95.600	63.700		142.900	55.000	203.280						1.069.880	13.225.041	
43	HL-01208	Vũ Văn Chính	6.367.000	24	15.771,8	17.864.628												500.000	18.364.628	509.400	95.600	63.700		183.600	55.000							907.300	17.457.328	
44	HL-01372	Bùi Văn Giới	6.367.000	21	11.776,8	13.339.514												500.000	13.839.514	509.400	95.600	63.700		138.400	55.000	101.640						963.740	12.875.774	
45	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	5.305.000	12	6.540,5	7.408.330	15	3.060.577										250.000	10.718.907	424.500	79.600	53.100		107.200	55.000				460.000			1.179.400	9.539.507	
46	HL-01523	Lê Văn Chuyển	6.367.000	21	11.010,0	12.470.964	2	489.769										500.000	13.460.733	509.400	95.600	63.700		134.600	55.000				552.250	390.000		1.800.550	11.660.183	
47	HL-01698	Phạm Văn Khánh	5.305.000	23	14.601,4	16.538.922												500.000	17.038.922	424.500	79.600	53.100		170.400	55.000							782.600	16.256.322	
48	HL-01741	Lê Đình Nhân	5.305.000	22	12.356,3	13.995.910			2	408.077								500.000	14.903.987	424.500	79.600	53.100		149.000	55.000	101.640			387.000	598.000		1.847.840	13.056.147	
49	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	23	12.569,7	14.237.627			3	888.923								500.000	15.626.550	616.400	115.600	77.100		156.300	55.000							1.020.400	14.606.150	
50	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	6.367.000	24	15.617,8	17.690.193			2	489.769								500.000	18.679.962	509.400	95.600	63.700		186.800	55.000							910.500	17.769.462	
51	HL-03232	Lê Văn Mẫn	6.367.000	14	7.737,4	8.764.109			5	1.224.423	293.000			5	2.000.000			500.000	12.781.532	509.400	95.600	63.700		127.800	55.000	101.640						953.140	11.828.392	
52	HL-03266	Hoàng Văn Tĩnh	5.305.000	26	15.337,3	17.372.472												500.000	17.872.472	424.500	79.600	53.100		178.700	55.000	101.640						892.540	16.979.932	
53	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	7.704.000	23	16.285,5	18.446.493						439.500						500.000	19.385.993	616.400	115.600	77.100		193.900	55.000							1.058.000	18.327.993	
54	HL-03387	Trần Quang Điệp	6.367.000	26	18.289,7	20.716.639						439.500						500.000	21.656.139	509.400	95.600	63.700		216.600	55.000							940.300	20.715.839	
55	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	6.367.000	17	10.072,7	11.409.290								6	2.100.000			250.000	13.759.290	509.400	95.600	63.700		137.600	55.000	304.920			252.000			1.418.220	12.341.070	
56	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	6.367.000	24	13.919,4	15.766.425			4	979.538								500.000	17.245.963	509.400	95.600	63.700		172.500	55.000				250.000			1.146.200	16.099.763	
57	HL-03532	Chiu A Nhì	5.305.000	16	9.803,9	11.104.765	6	1.224.231										500.000	12.828.996	424.500	79.600	53.100		128.300	55.000	101.640						842.140	11.986.856	
58	HL-03572	Nguyễn Thế Thê	5.305.000	25	17.161,1	19.438.280												500.000	19.938.280	424.500	79.600	53.100		199.400	55.000	101.640			424.000	364.000		1.701.240	18.237.040	
59	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	25	18.931,0	21.443.035					293.000	439.500						500.000	22.675.535	616.400	115.600	77.100		226.800	55.000							1.090.900	21.584.635	
60	HL-04653	Phó Đức Thắng	7.704.000	16	10.114,5	11.456.636								6	2.100.000			250.000	13.806.636	616.400	115.600	77.100		138.100	55.000							1.002.200	12.804.436	
61	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	7.704.000	13	8.303,0	9.404.761												250.000	9.654.761	616.400	115.600	77.100		96.500	55.000	101.640			416.000			1.478.240	8.176.521	
62	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	6.367.000	27	17.378,9	19.684.981												500.000	20.184.981	509.400	95.600	63.700		201.800	55.000							925.500	19.259.481	
63	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	6.367.000	25	15.749,8	17.839.708												500.000	18.339.708	509.400	95.600	63.700		183.400	55.000							907.100	17.432.608	
64	HL-05025	Lương Văn Tập	5.305.000	23	11.352,6	12.859.025												500.000	13.359.025	424.500	79.600	53.100		133.600	55.000	203.280						949.080	12.409.945	
65	HL-05172	Nùng Văn Kính	5.305.000	15	9.741,9	11.034.594			11	2.244.423								250.000	13.529.017	424.500	79.600	53.100		135.300	55.000	101.640						849.140	12.679.877	
66	HL-05174	Hảng A Lữ	5.305.000	22	13.266,0	15.026.322	5	1.020.192										500.000	16.546.514	424.500	79.600	53.100		165.500	55.000	101.640						879.340	15.667.174	
67	HL-05246	Phạm Văn Chiêu	5.305.000	9	4.701,0	5.324.796													5.324.796	424.500	79.600	53.100		53.200	55.000	101.640				624.000		1.391.040	3.933.756	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-05266	Phạm Văn Bằng	5.305.000	23	14.613,5	16.552.628												500.000	17.052.628	424.500	79.600	53.100		170.500	55.000	101.640						884.340	16.168.288	
69	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	5.305.000	6	3.949,1	4.473.066	13	2.652.500											7.125.566	424.500	79.600	53.100		71.300	55.000	101.640						785.140	6.340.426	
70	HL-05354	Giàng Mí Sinh	5.305.000	23	15.053,5	17.051.013												500.000	17.551.013	424.500	79.600	53.100		175.500	55.000	101.640	1.390.000					2.279.340	15.271.673	
71	HL-05574	Phạm Văn Bình	4.867.000	22	13.868,8	15.709.110												500.000	16.209.110	389.400	73.100	48.700		162.100	55.000	304.920						1.033.220	15.175.890	
72	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	22	12.219,0	13.840.391												500.000	14.340.391	389.400	73.100	48.700		143.400	55.000	304.920						1.014.520	13.325.871	
73	HL-05704	Nông Văn Lý	5.305.000	16	8.132,0	9.211.070												250.000	9.461.070	424.500	79.600	53.100		94.600	55.000	406.560						1.113.360	8.347.710	
74	HL-05714	Vũ Văn Toàn	5.305.000	18	10.185,0	11.536.491	8	1.632.308										250.000	13.418.799	424.500	79.600	53.100		134.200	55.000							746.400	12.672.399	
75	HL-05756	Đỗ Văn Giang	4.867.000	22	12.976,7	14.698.634	3	561.577										500.000	15.760.211	389.400	73.100	48.700		157.600	55.000			377.333		598.000	1.699.133	14.061.078		
76	HL-05793	Trần Văn Tráng	4.867.000	20	12.211,5	13.831.896			1	187.192								500.000	14.519.088	389.400	73.100	48.700	218.875	145.200	55.000							930.275	13.588.813	K
77	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	4.867.000	25	15.516,6	17.575.564												500.000	18.075.564	389.400	73.100	48.700		180.800	55.000	101.640						848.640	17.226.924	
78	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	5.305.000	18	12.295,5	13.927.043	4	816.154	2	408.077								250.000	15.401.274	424.500	79.600	53.100		154.000	55.000			522.000	468.000			1.756.200	13.645.074	
79	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	6.367.000	24	15.287,8	17.316.404												500.000	17.816.404	509.400	95.600	63.700		178.200	55.000	101.640						1.003.540	16.812.864	
80	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	6.367.000	15	7.047,7	7.982.889			2	489.769		439.500						250.000	9.162.158	509.400	95.600	63.700		91.600	55.000							815.300	8.346.858	
81	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	6.367.000	18	10.818,0	12.253.487					293.000	351.600						250.000	13.148.087	509.400	95.600	63.700		131.500	55.000							855.200	12.292.887	
82	HL-05940	Phạm Văn Định	5.305.000	21	14.829,1	16.796.837												500.000	17.296.837	424.500	79.600	53.100		173.000	55.000	203.280		491.250				1.479.730	15.817.107	K
83	HL-05965	Nguyễn Văn Long	4.867.000	25	14.611,3	16.550.136												500.000	17.050.136	389.400	73.100	48.700		170.500	55.000							736.700	16.313.436	
84	HL-06001	Phạm Văn Chung	4.867.000	17	10.016,0	11.345.066												250.000	11.595.066	389.400	73.100	48.700		116.000	55.000	304.920						987.120	10.607.946	K
85	HL-06144	Trần Văn Chiu	4.867.000	22	13.869,9	15.710.356	5	935.962										500.000	17.146.318	389.400	73.100	48.700		171.500	55.000	101.640		670.000				1.509.340	15.636.978	
86	HL-06232	Cao Bá Điểm	4.636.000	15	8.518,0	9.648.290												250.000	9.898.290	370.900	69.600	46.400		99.000	55.000	406.560						1.047.460	8.850.830	K
87	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	4.867.000	21	12.635,7	14.312.385												500.000	14.812.385	389.400	73.100	48.700		148.100	55.000							714.300	14.098.085	
88	HL-06379	Phạm Văn Đức	4.867.000	23	14.103,1	15.974.501												500.000	16.474.501	389.400	73.100	48.700		164.700	55.000	406.560						1.137.460	15.337.041	
89	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	15	7.379,0	8.358.151												250.000	8.608.151	370.900	69.600	46.400		86.100	55.000	406.560		465.000	520.000			2.019.560	6.588.591	
90	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	5.305.000	25	15.612,3	17.683.963												500.000	18.183.963	424.500	79.600	53.100		181.800	55.000							794.000	17.389.963	K
91	HL-06684	Nông Tiến Dũng	4.636.000	12	6.703,2	7.592.676	5	891.538	10	1.783.077								250.000	10.517.291	370.900	69.600	46.400		105.200	55.000	101.640						748.740	9.768.551	
92	HL-06703	Hà Công Thuận	4.636.000	15	8.504,0	9.632.432	10	1.783.077										250.000	11.665.509	370.900	69.600	46.400		116.700	55.000	101.640		252.000	520.000			1.532.240	10.133.269	
93	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	12	5.789,0	6.557.167												250.000	6.807.167	370.900	69.600	46.400		68.100	55.000	508.200			641.250	520.000		2.279.450	4.527.717	K
94	HL-06838	Nguyễn Văn Khắc	5.305.000	19	9.612,8	10.888.307												250.000	11.138.307	424.500	79.600	53.100		111.400	55.000	101.640		281.000		468.000	1.574.240	9.564.067	K	
95	HL-06841	Chiú Văn Sắn	4.636.000	20	10.712,0	12.133.421												500.000	12.633.421	370.900	69.600	46.400		126.300	55.000	406.560						1.074.760	11.5	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	TV19-210	Lù Văn Sán	4.636.000	11	5.760,0	6.524.319			1	151.562								200.000	6.875.881					68.800	55.000				275.000		936.000	1.334.800	5.541.081	
106	TV19-217	Xa Văn Bắc		6	3.056,5	3.462.083													3.462.083					34.600	55.000	304.920			327.333		832.000	1.553.853	1.908.230	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		55	16.849,8	19.085.672											129.892		19.215.564	803.400	150.700	100.500		192.200	110.000							1.356.800	17.858.764	
107	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	5.445.000	28	9.424,8	10.675.417											71.487		10.746.904	435.700	81.700	54.500		107.500	55.000							734.400	10.012.504	
108	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	4.595.000	27	7.425,0	8.410.255											58.405		8.468.660	367.700	69.000	46.000		84.700	55.000							622.400	7.846.260	
Tổng cộng				2.110	1.159.283,0	1.331.043.160	97	19.872.308	68	14.606.508	2.344.000	2.812.800	54	10.700.000	52	20.500.000	200.216	34.300.000	1.436.378.992	41.867.500	7.854.100	5.237.200	218.875	14.364.100	5.830.000	8.433.480	1.390.000	821.880	14.441.667	6.812.000	11.882.000	119.152.800	1.317.226.192	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng